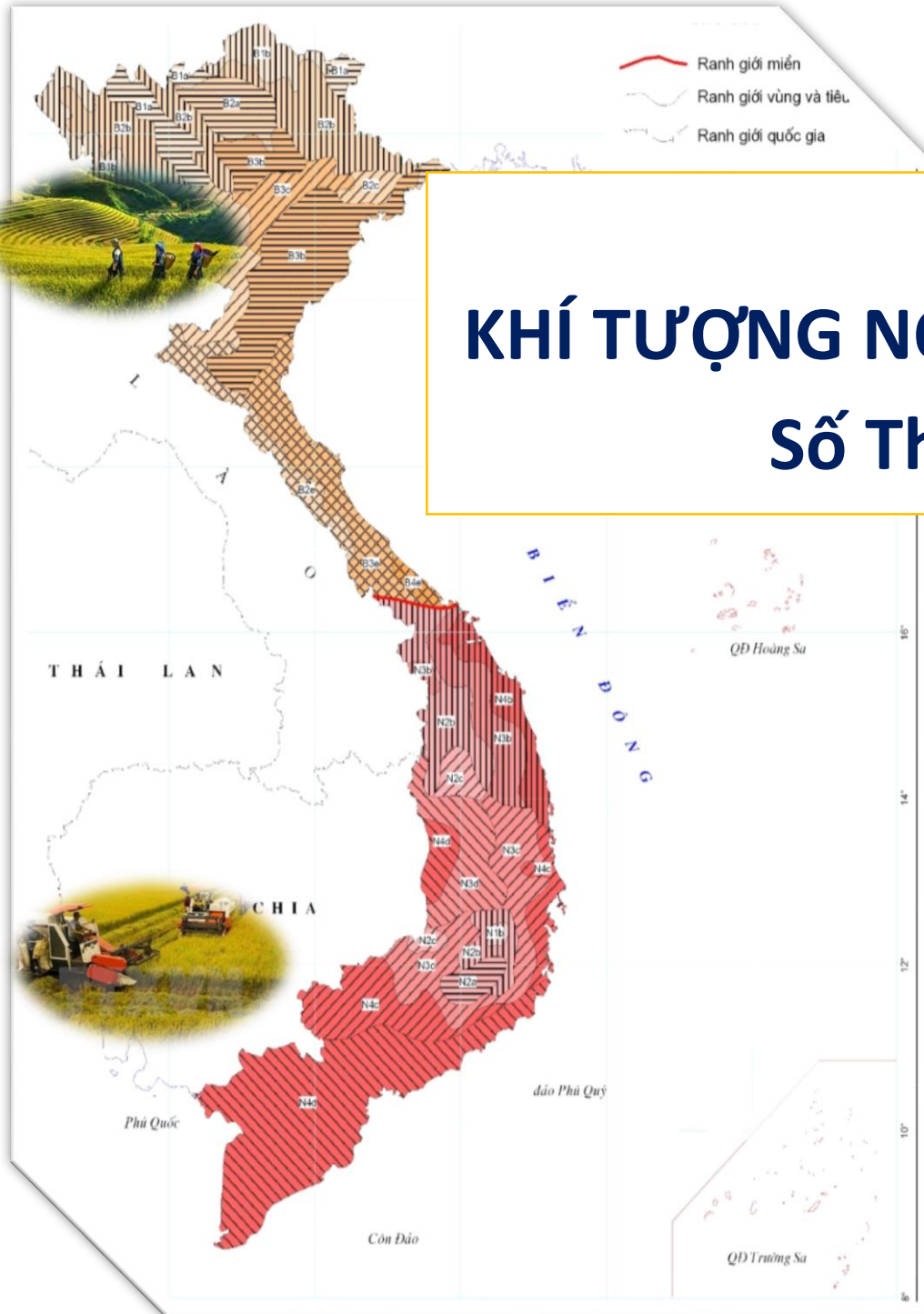




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Số Tháng XI/2022

Hà Nội, tháng 11 năm 2022

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG X/2022	3
Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng X/2022 ở từng vùng của nước ta như sau:	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ.....	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	10
1.5. Vùng Tây Nguyên	11
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ	14
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG X/2022.....	16
2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp	16
<i>a) Đối với cây lúa</i>	16
<i>b) Cây hàng năm</i>	17
2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai.....	18
2.3. Tình hình sâu bệnh	20
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	21
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG XI/2022-I/2023	21
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	21

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG X/2022

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng X/2022 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0°C đến 2,1°C, ngoại trừ khu vực trạm Quỳnh Nhai, Quỳnh Hợp, Đông Hà thấp hơn TBNN từ 0 - 0,8°C (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 35,3°C xảy ra vào ngày 23/X/2022 tại Lục Yên; thấp nhất tuyệt đối là 9°C xảy ra ngày 19/X/2022 tại Bắc Hà.

Lượng mưa trong tháng trên phạm vi cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0 - 299,8mm ngoại trừ khu vực Nam Định, Ninh Bình, Huế, Khu vực Nam Trung Bộ cao hơn TBNN từ 0 - 1103,5mm (hình 9).

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 503mm xảy ra vào ngày 15/X/2022 tại A Lưới.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực phổ biến thấp hơn TBNN từ 0 – 96 giờ, ngoại trừ khu vực TDMNPB cao hơn TBNN từ 0-57 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 15%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng X/2022 ở từng vùng của nước ta như sau:

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng X/2022 dao động từ 16,3 đến 25,4°C, (Hình 1) và phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0 đến 2,1°C ngoại trừ khu vực Quỳnh Nhai thấp hơn từ 0-0,8°C và phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng X/2021 từ 0-1,3°C, ngoại trừ khu vực Sơn Hòa, Tuần Giáo, Sông Mã, Yên Châu thấp hơn từ 0 - 0,7°C. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng X/2022 phổ biến dao động từ 19,3 đến 31,4°C, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là 35,3°C xảy ra vào ngày 23/X/2022 tại Lục Yên.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng X/2022 dao động từ 14,6 đến 22,5°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là 9°C xảy ra vào ngày 19/X/2022 tại Bắc Hà.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng X/2022 dao động từ 4mm đến 394mm; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0mm đến 290,0mm, ngoại trừ khu vực thuộc Đông Bắc cao hơn TBNN từ 0 - 155,5mm và phổ biến xấp xỉ hoặc thấp hơn cùng thời kỳ năm 2021 từ 0mm đến 545mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 2mm đến 272mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 2 đến 17 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 4 đến 28 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 9 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng X/2022 dao động từ 94 giờ đến 220 giờ, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 57 giờ, ngoại trừ khu vực trạm Mai Châu, Ưông Bí, Phủ Liễn thấp hơn TBNN từ 0 - 21 giờ; và phổ biến ở mức cao hơn tháng X/2021 từ 37 giờ đến 108 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng X/2022 dao động từ 70% đến 86%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 9%; và xấp xỉ hoặc thấp hơn so với năm 2021 từ 0-15% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 19% xảy ra vào ngày 18/X/2022 tại trạm Sìn Hồ.

1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng X/2022 dao động từ 38 đến 119mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 2 đến 8 mm

Trong Tháng X/2022 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực Tây Bắc thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng. Chỉ số K dao động từ 0,04- 3,38. (Hình 13).

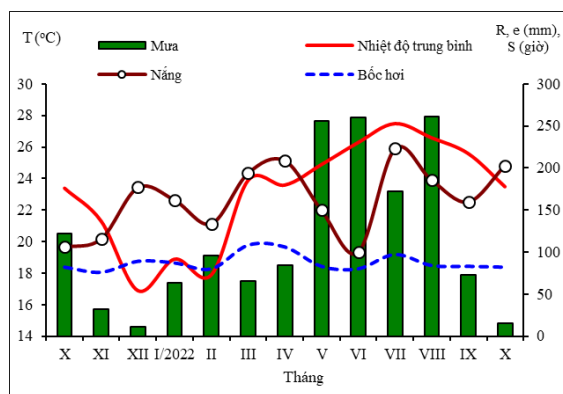
1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện 1 ngày tại Bắc Hà
- Đông xuất hiện từ 1-7 ngày.

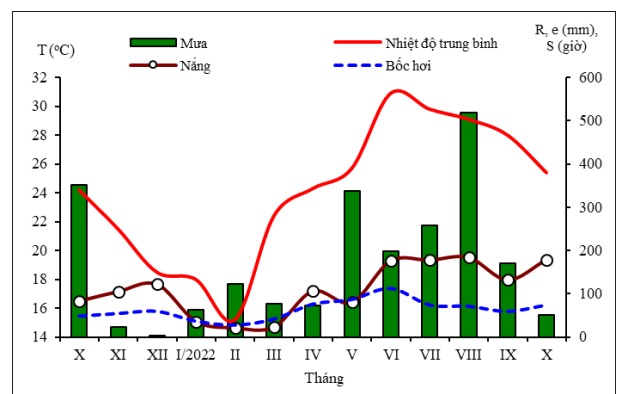
Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/ 2022	So với X/ 2021	So với TBNN	Tháng X/ 2022	So với X/ 2021	So với TBNN	Tháng X/ 2022	So với X/ 2021	So với TBNN	Tháng X/ 2022	So với X/ 2021	So với TBNN
Mường Tè	23.5	-0.1	0	29	-81	-89.2	166	61	11	78	-6	-6
Sìn Hồ	18.3	-0.4	2.1	57	-209	-97.7	159	60	19	81	0	-7
Tam Đường	20.7	0.3	1	72	-66	-87.3	184	77	18	81	-6	-3
Than Uyên	22.2	0.3	0.5	23	-6	-35.6	192	86	29	81	-2	2
Lai Châu	24.6	0.7	0.8	40	-113	-40.8	211	93	57	80	-4	-4
Tuần Giáo	22.2	-0.6	0.6	23	-68	-44.9	192	84	33	81	-5	-5
Điện Biên	23.5	0.1	1.1	15	-107	-48.8	203	97	32	78	-4	-7
Quỳnh nhai	23.1	-0.4	-0.8	44	-15	-34.9	200	91	43	80	-5	-5
Sơn La	22.2	0.4	0.5	4	-66	-57.8	220	106	35	76	-3	-7
Sông Mã	23.6	-0.7	0.8	18	-28	-25.7	184	72	21	80	-1	-4
Cò Nòi	21.2	-0.1	0.3	6	-57	-56.6	201	108	12	78	-4	-4
Yên Châu	23	-0.6	0.2	28	-54	-37.4	175	79	12	84	-2	1
Bắc Yên	21.6	0.7	0.4	35	-155	-59.3	196	103	28	79	-8	-3
Phù Yên	24	0.3	0.5	69	-96	-38.9	181	70	32	79	-4	-4
Mộc Châu	19.1	0.4	0.2	71	-202	-35.4	153	64	-9	81	-8	-5
Mai Châu	23.3	-0.1	-0.1	109	-256	-74	124	55	-13	81	-5	-3

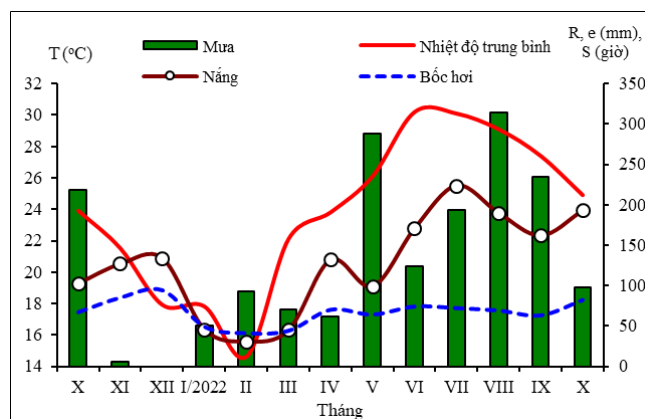
Kim Bôi	23.6	0.4	0	137	-344	-110.5	160	72	3	84	-3	0
Chi Nê	24.2	0.7	0	142	-318	-103.9	152	61	3	80	-5	-3
Hoà Bình	24.3	0.7	0.3	201	-311	23.4	175	75	16	83	-4	1
Lào Cai	25.3	0.7	1.5	87	-58	-44.2	144	54	14	77	-5	-9
Bắc Hà	20	0.5	0.8	100	-18	-24.7	119	44	5	83	-6	-4
Sa Pa	16.3	0.6	0.7	59	-545	-149.7	94	37	-2	83	-12	-6
Mù Căng Chải	21.1	1.2	1.9	30	-92	-45.9	157	69	-1	80	-6	0
Yên Bái	24.7	0.8	0.8	102	-145	-65.1	163	78	10	83	-4	-2
Lục Yên	24.5	0.5	0.8	69	-159	-98.2	150	58	7	82	-6	-3
Hà Giang	24.6	0.3	0.9	102	-42	-50.2	142	46	12	79	-2	-4
Bắc Quang	24.1	-0.3	0.5	94	-170	-290.1	152	58	10	83	-2	-3
Tuyên Quang	25	0.8	1.2	35	-269	-76.5	178	74	18	78	-7	-5
Bắc Cạn	23.4	0.8	0.4	102	-59	29.2	181	81	25	82	-3	-1
Thái Nguyên	25.2	1.3	0.9	56	-207	-62	189	83	9	73	-8	-8
Định Hoá	23.7	0.4	0.1	139	-90	40.3	184	79	33	86	-2	3
Phú Hộ	24.8	1.2	0.5	75	-407	-84.7	175	82	10	83	-5	1
Việt Trì	25.4	1.2	0.7	50	-301	-94.6	179	96	4	74	-15	-8
Cao Bằng	22.8	0.4	0.1	85	-154	-1	182	85	43	82	-3	1
Bảo Lạc	23	0.1	0.4	77	-59	-0.6	123	42	-1	84	-2	1
Trùng Khánh	21.2	0.9	0.4	112	-227	16.1	196	87	42	78	-7	-2
Thất Khê	22.8	0.9	0.1	106	-104	14.1	184	75	40	83	-3	0
Lạng Sơn	22.5	0.9	0.3	121	-56	42.3	203	83	45	80	-5	0
Hữu Lũng	24.2	0.6	0.3	61	-80	-45.8	188	83	19	77	-2	-5
Tiên Yên	23.4	-0.2	-0.1	298	81	155.5	216	90	-13	81	-5	0
336Ông Bí	25	0.5	0.3	113	-127	-18.7	211	79	-21	73	-6	-7
Lục Ngạn	24.2	0.8	0.1	71	-144	-38	196	84	15	77	-4	-4
Sơn Động	23.4	0.3	0	74	-149	-43.4	176	70	23	81	-6	-1
Bắc Giang	24.9	1	0.4	98	-121	-1.7	193	90	6	74	-6	-6
Phủ Lý	24.5	0.9	0	271	44	114.8	180	70	-12	75	-13	-5



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng X/2021 đến Tháng X/2022 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng X/2022 dao động từ 24,4⁰C đến 26,2⁰C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0 đến 1,6⁰C (Hình 8, bảng 2) và cao hơn năm 2021 từ 0,7 đến 1,6⁰C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 28,3 đến 30,5⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 34,5⁰C xảy ra vào ngày 4/X/2022 tại Bắc Ninh.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 21,7 đến 23,7⁰C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 14,7⁰C xảy ra vào ngày 20/X/2022 tại Thái Bình.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng X/2022 ở khu vực Đồng bằng Bắc dao động từ 39mm – 524mm, phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 297,3mm, ngoại trừ khu vực Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên thấp hơn từ 0 - 94,5mm; So với năm 2021 thì tổng lượng mưa tháng ở hầu hết các khu vực đều thấp hơn từ 0mm đến 485mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 19mm đến 130mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 9 đến 15 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 8 đến 10 ngày; số ngày mưa liên tục từ 2 đến 10 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng X/2022 trong vùng dao động từ 145 giờ đến 184 giờ; ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 28 giờ; và phổ biến cao hơn năm 2021 từ 0 đến 79 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 67% đến 81%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 2 đến 15% và thấp hơn năm 2021 từ 3 đến 10% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 24% xảy ra vào ngày 12/X/2022 tại Hà Đông.

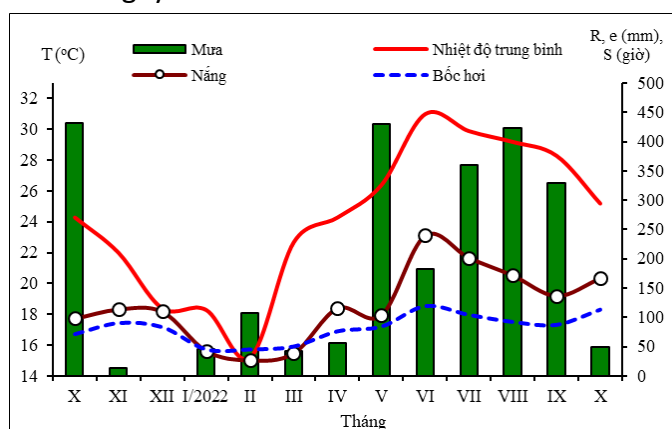
1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng Và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 82mm đến 114mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 1 đến 9mm.

Trong Tháng X/2022 hầu hết khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực trạm Vĩnh Yên và Hà Đông thiếu ẩm, chỉ số K từ 0,4 – 5,1. (Hình 13).

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện 1 ngày tại Hà Đông
- Đông xuất hiện từ 1-7 ngày.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng X/2021 đến Tháng X/2022 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN
Vĩnh Yên	25.9	1.4	0.9	39	-478	-88.2	164	77	-16	77	-7	-3
Láng	26.2	1.6	1.6	84	-285	-46.7	163	75	-2	67	-10	-15
Sơn Tây	26.2	1.1	0.6	93	-485	-77.1	178	-107	10	81	-3	-2
Hà Đông	25.2	0.9	0.8	49	-382	-94.5	167	69	1	76	-4	-8
Hải Dương	25	1	0.4	80	-191	-51.7	184	74	-3	78	-7	-5
Hưng Yên	24.8	0.9	0.4	128	-209	-57.2	174	78	-4	78	-5	-6
Nam Định	24.8	1.1	-0.1	294	-30	99.4	164	71	-11	78	-7	-5
Văn Lý	24.8	1.2	-0.2	524	90	297.3	164	55	-20	80	-6	-2
Phủ Lý	25.1	1.1	0.6	181	-239	-52.4	145	54	-28	75	-9	-9
Nho Quan	24.5	0.9	0.2	268	-61	34.5	159	79	-15	80	-5	-3
Ninh Bình	25	0.9	0.2	253	-189	17.8	152	65	-15	76	-7	-7
Thái Bình	24.4	0.7	0	327	82	110.4	179	73	1	81	-5	-4

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng X/2022 dao động từ 21,1 đến 25,1°C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng X/2021 từ 0 – 0,7°C, ngoại trừ khu vực Thanh Hóa cao hơn từ 0 - 0,9°C và ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0 đến 0,8°C, ngoại trừ khu vực Thanh Hóa cao hơn từ 0 - 0,6°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 24,1 đến 29,9°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 35°C xảy ra vào ngày 5/X/2022 tại Hội Xuân.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng X/2022 dao động từ 19,2 đến 22,6°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 13,8°C xảy ra vào ngày 17/X/2022 tại A Lưới.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng X/2022 dao động từ 101mm đến 1994mm. phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 299,8mm, ngoại trừ khu vực Đồng Hới, Huế cao hơn TBNN từ 0 - 1103,5mm; so với Tháng X/2021 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn từ 0mm đến 815mm (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 26 đến 503mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 12- 29 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 10 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 17 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong Tháng X/2022 dao động từ 45 đến 183 giờ, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0 giờ đến 96 giờ ngoại trừ khu vực Thanh Hóa cao hơn từ 0-23 giờ; so với tháng X/2021 thì tổng số giờ nắng ở hầu hết các khu vực đều ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn từ 0 đến 87 giờ (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 78% đến 93%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 7% và xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng X/2021 từ 0% đến 7%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 28% xảy ra vào ngày 14/X/2022 tại Vinh.

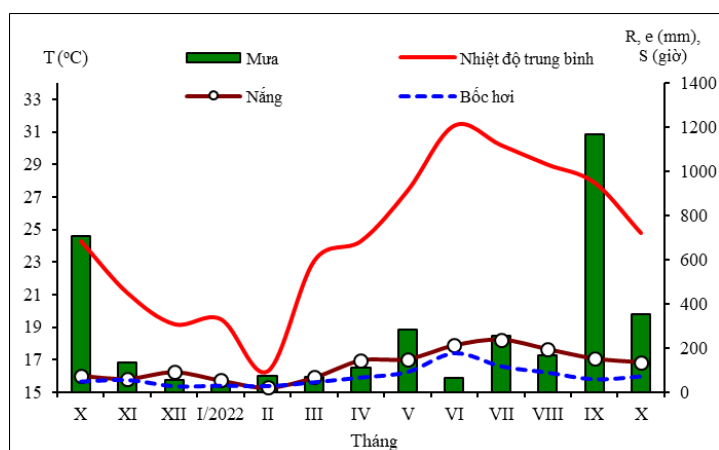
1.3.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng Và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 19mm đến 102mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 1 đến 8mm.

Trong Tháng X/2022 ở Khu vực Bắc Trung Bộ đều thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số k dao động từ (1,3 - 22,5) (Hình 13).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện 1 ngày tại A Lưới
- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 3-15 ngày



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng X/2021 đến Tháng X/2022 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN
Hồi Xuân	23.9	0.2	0.4	116	-126	-13.2	117	39	-31	81	-5	-6
Yên Định	24.6	0.2	0.2	190	-134	-25.2	155	77	-16	80	-6	-6
Thanh Hoá	24.9	0.7	0.4	246	-164	-17.5	183	87	7	78	-6	-6
Như Xuân	24.6	0.8	0.4	262	-38	-6.8	170	81	23	84	-2	-1
Tĩnh Gia	25.1	0.9	0.6	219	-218	-182.2	173	74	8	79	-6	-6
Quỳ Châu	23.6	-0.2	-0.2	155	-183	-89.8	154	61	1	87	-2	-1
Quỳ Hợp	23.1	-0.7	-0.8	157	-134	-88	150	51	-1	85	-3	0
Tây Hiếu	23.8	-0.1	0.2	138	-99	-127.4	134	49	-13	85	-3	-2
Con Cuông	23.9	-0.5	-0.1	255	-96	-45.5	133	46	-15	86	-3	-2
Quỳnh Lưu	24.8	0.5	0.4	204	-198	-157.5	168	75	-1	82	-3	-4
Đô Lương	24.3	0.1	0	236	-177	-67.6	166	0	16	83	-4	-5
Vinh	24.8	0.5	0.4	352	-355	-75.4	137	62	2	79	-7	-7
Hà Tĩnh	24.6	0.5	0.4	352	-815	-299.8	124	42	-17	82	-6	-7
Hương Khê	23.5	-0.4	-0.2	351	-131	-130.2	89	32	-21	88	-1	0
Kỳ Anh	24.6	0.3	0.2	578	-759	-102.2	134	46	0	86	-4	-2
Đồng Hới	24.6	-0.2	-0.2	1071	266	474.5	107	40	-33	86	-1	0
Ba Đồn	24.5	0	-0.2	556	-388	-36.9	123	48	-23	85	-2	-2
Đông Hà	24.5	-0.4	-0.6	725	-278	17.8	88	10	-59	92	0	5
Khe Sanh	22.5	-0.6	-0.3	486	-121	105.1	98	27	-31	89	-5	-1
Huế	24.7	-0.5	-0.4	1367	-71	571.4	84	-6	-69	90	-2	4
Nam Đông	24.3	-0.6	-0.1	1994	-71	1103.5	45	-32	-96	91	0	2

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng X/2022 dao động từ 24,2 đến 27,5°C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0°C đến 0,8°C và xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng X/2021 từ 0 đến 1,3°C. (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng X/2022 dao động từ 27,9 đến 31,3°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 33°C xảy ra vào ngày 1/X/2022 tại Quảng Ngãi.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng X/2022 dao động từ 22,3 đến 24,9°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 19°C xảy ra vào ngày 17/X/2022 tại Trà My.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng X/2022 dao động từ 69mm đến 1299mm; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 606,2mm (Hình 4), (Hình 9), và thấp hơn Tháng X/2021 từ 0mm đến 689mm ngoại trừ khu vực trạm Đà Nẵng và Tuy Hòa cao hơn từ 61-436mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 15 đến 424mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 3 đến 12 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 6 ngày; số ngày mưa liên tục từ 4 đến 16 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 79 đến 203 giờ, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng X/2021 từ 0 đến 30 giờ; ở mức thấp hơn TBNN từ 14 đến 59 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 78% đến 92%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0 - 5% và xấp xỉ hoặc thấp hơn so với cùng kỳ năm 2021 là 0-6%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 38% xảy ra ngày 17/X/2022 tại Quy Nhơn.

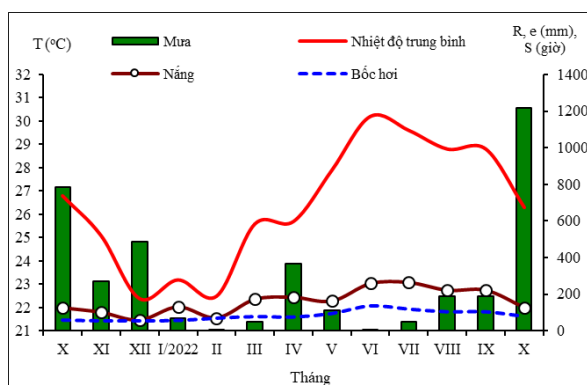
1.4.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng Và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 28mm đến 86mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 2 đến 5mm.

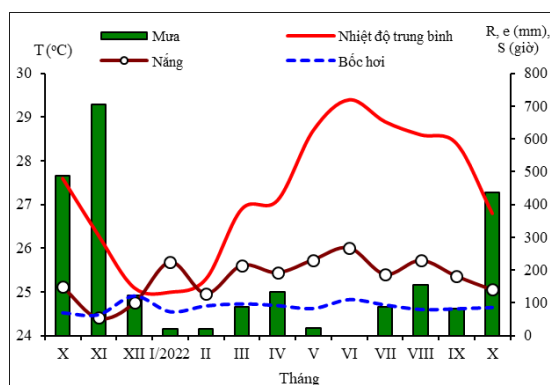
Trong Tháng X/2022, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 1,6 - 15.

1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 3-12 ngày.



a) Tại trạm Đà Nẵng



b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng X/2021 đến Tháng X/2022 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN
Đà Nẵng	26.3	-0.5	0.6	1219	436	606.2	127	1	-19	81	-4	-3
Tam Kỳ	26	-0.8	-0.1	848	-348	338.9	139	-5	-59	85	-1	4
Trà My	24.2	-1.3	-0.3	1299	-111	366.2	79	-12	-59	92	1	2
Quảng Ngãi	26	-0.6	0.3	848	-689	361.3	139	8	-23	85	-3	-3
Quy Nhơn	26.9	-0.8	0.3	577	-45	113.7	151	9	-32	78	-6	-5
Tuy Hoà	26.5	-0.9	0.2	664	61	215	139	0	-23	84	-1	-2
Nha Trang	26.8	-0.8	0.4	437	-51	113.5	140	-9	-42	82	-1	-1
Phan Thiết	26.5	0.1	0.8	197	-93	-100.7	167	30	-14	84	-3	-1

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng X/2022 dao động từ 18,6 đến 25,7°C, ở mức cao hơn Tháng X/2021 từ 0,2 đến 1,1°C và ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0 đến 0,9°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng X/2022 dao động từ 22,8 đến 30°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 32,7°C xảy ra vào ngày 6/X/2022 tại CheoReo.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng X/2022 dao động từ 16,2 đến 23,2°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 13,7°C xảy ra vào ngày 31/X/2022 tại Đà Lạt.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng X/2022 dao động từ 89 - 512mm, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 157,8mm; ở mức thấp hơn Tháng X/2021 từ 94mm đến 468mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 26 đến 171mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 13 đến 22 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 7 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 16 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng X/2022 phổ biến từ 102 giờ đến 177 giờ, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 1 giờ đến 30 giờ; và cao hơn cùng kỳ năm 2021 từ 29 giờ đến 70 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng X/2022 phổ biến từ 79% – 90%, hầu hết các trạm ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0 - 3% (Hình 11); và ở mức thấp hơn Tháng X/2021 khoảng 1-5%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 42% xảy ra vào ngày 1/X/2022 tại Bảo Lộc và ngày 24/X/2022 tại Liên Khương.

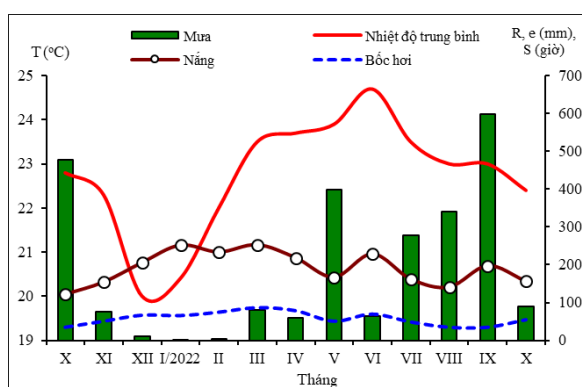
1.5.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 35mm đến 78mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 đến 5mm.

Trong Tháng X/2022 ở hầu hết các khu vực đều đủ ẩm tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực trạm Bảo Lộc thiếu ẩm (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0,7 – 2,5.

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-7 ngày.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng X/2021 đến Tháng X/2022 tại trạm Plây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN
Kon Tum	23.6	-0.9	0.2	158	-209	9.1	177	39	-1	79	-5	-3
Plây Cu	22.4	-0.4	0.7	89	-389	-92	156	34	-23	84	-5	0
Buôn Mê Thuột	23.9	-0.2	0.4	182	-311	-22.6	144	29	-30	86	-4	-1
Đắc Nông	23.3	0	1.1	237	-199	-6.4	152	70	-21	86	-3	-1
Đà Lạt	18.6	-0.6	0.2	158	-94	-93.2	142	69	-7	90	-4	3
Bảo Lộc	22.5	0.4	0.9	129	-468	-157.8	131	35	-16	87	-1	-2

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng X/2022 phổ biến từ 26,1 đến 27,9°C, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng X/2021 từ 0 đến 0,5°C (Hình 6, bảng 6) và cao hơn TBNN từ 0,3 đến 1,2°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng X/2022 dao động từ 30,5°C đến 32,7°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 35,1°C xảy ra vào ngày 24/X/2022 tại Biên Hòa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng X/2022 dao động từ 22,9 đến 25,2°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 20,3°C xảy ra vào ngày 31/X/2022 tại Phước Long.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng X/2022 dao động từ 81 - 364mm. ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 8,7mm đến 92,5mm, ngoại trừ khu vực Vũng Tàu cao hơn khoảng 148,6mm. Ở mức thấp hơn Tháng X/2021 từ 30-108mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 22 đến 144mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 14 đến 22 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 4 đến 8 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 6 đến 10 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng X/2022 phổ biến từ 136 giờ đến 189 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 27 giờ đến 46 giờ và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng X/2021 từ 1 giờ đến 18 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 77% đến 86%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 6% và xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng X/2021 từ 0- 5% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 37% xảy ra vào ngày 31/X/2022 tại Đồng Phú.

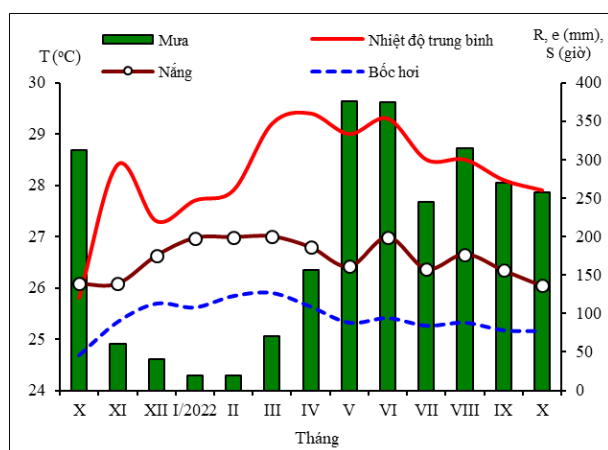
1.6.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 58 đến 78mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 5 mm.

Hầu hết các khu vực đều đủ ẩm đến thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. chỉ số ẩm dao động từ 1,8 - 3,1 (Hình 13).

1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Gió Tây khô nóng xuất hiện 1 ngày tại Biên Hòa với cường độ nhẹ.
- Đông xuất hiện từ 1-16 ngày.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng X/2021 đến Tháng X/2022 tại trạm Tân Sơn Nhất

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN
Tây Ninh	26.9	-0.3	0.5	202	-108	-92.5	172	18	-34	86	-1	2
Tân Sơn Nhất	27.9	0	1.2	258	-67	-8.7	136	1	-46	78	-5	-6
Vũng Tàu	27.4	-0.5	0.3	364	-30	148.6	163	-4	-27	83	0	1

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng X/2022 phổ biến từ 26,9°C đến 27,9°C, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng X/2021 từ 0°C đến 0,7°C (Hình 7, bảng 7) và xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0 đến 0,8°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng X/2022 dao động từ 30,1 đến 31,5°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 33,5°C xảy ra vào ngày 24/X/2022 tại Cần Thơ và Cà Long.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng X/2022 dao động từ 24,3 đến 26,2°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22°C xảy ra vào ngày 16/X/2022 tại Cà Long.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng X/2022 ở khu vực Tây Nam dao động từ 191 - 464mm, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 111,9mm, ngoại trừ khu vực Mộc Hóa, Cao Lãnh, Châu Đốc thấp hơn từ 0-100,9mm (bảng 7), và ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng X/2021 từ 0 giờ đến 155 giờ, ngoại trừ khu vực trạm Châu Đốc, Rạch Giá thấp hơn từ 0 - 147 mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 48 đến 121mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 18 đến 24 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 7 ngày, số ngày mưa liên tục từ 6-12 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng X/2022 phổ biến từ 103 giờ đến 195 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 22 giờ đến 53 giờ (Hình 10); và ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng X/2021 từ 0 giờ đến 39 giờ, ngoại trừ khu vực trạm Mộc Hóa, Cao Lãnh cao hơn từ 0-14 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 78% đến 88%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 9% (Hình 11); và xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng X/2021 từ 0% - 6%. Độ ẩm thấp nhất tuyệt đối là 39% xảy ra vào ngày 30/X/2022 tại Mộc Hóa.

1.7.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 40 đến 85mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 19mm.

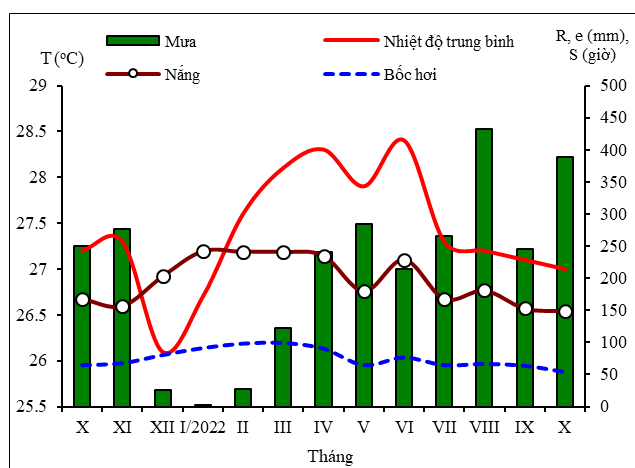
Trong Tháng X/2022 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp (Hình 13); chỉ số ẩm dao động từ 1,6 - 3,5.

1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện phổ biến từ 1-16 ngày, Tại Rạch Giá không xuất hiện.

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN	Tháng X/2022	So với X/2021	So với TBNN
Mộc Hóa	27.7	0	0	191	-59	-100.9	195	14	-22	79	-1	-2
Mỹ Tho	26.9	-0.5	0.1	266	47	-3.6	131	-20	-49	86	1	0
Cao Lãnh	27.7	0.3	0.2	192	30	-65.7	165	13	-36	83	-4	-1
Càng Long	26.9	-0.2	0.2	277	-46	-6.8	140	-17	-41	88	-1	1
Châu Đốc	27.5	-0.2	-0.2	280	-147	-26.6	181	7	-30	83	0	2
Cần Thơ	27	-0.2	0.2	389	139	111.9	149	-19	-27	86	0	1
Sóc Trăng	27.1	-0.5	0.3	334	155	41	132	1	-33	87	1	0
Rạch Giá	27.9	-0.3	0.2	227	-74	-44.8	145	-11	-34	78	-6	-6
Bạc Liêu	27.1	-0.7	0.6	337	153	56.9	148	-39	-24	88	2	-2
Cà Mau	27.5	-0.5	0.8	354	-6	28.2	103	-24	-53	79	-3	-9



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng X/2021 đến Tháng X/2022 tại trạm Cần Thơ

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG X/2022

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

a) Đối với cây lúa

Lúa mùa

Vụ lúa mùa năm 2022 cả nước gieo cấy được 1.557 nghìn ha, bằng 99,9% vụ mùa năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc đạt 1.023,2 nghìn ha, bằng 98,2%; các địa phương phía Nam đạt 533,8 nghìn ha, bằng 103,2%.

Tính đến cuối tháng Mười, cả nước thu hoạch được 893,1 nghìn ha lúa mùa, chiếm 57,4% diện tích gieo cấy và bằng 87,9% cùng kỳ năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc thu hoạch được 614,1 nghìn ha, chiếm 60% và bằng 79,6%; các địa phương phía Nam thu hoạch được 279 nghìn ha, chiếm 52,3% và bằng 114,3%. Tiến độ thu hoạch lúa mùa năm nay ở các địa phương phía Bắc chậm hơn so với cùng kỳ năm trước do tác động của hiện tượng La Nina - thời tiết mát hơn làm kéo dài thời gian sinh trưởng của cây lúa vụ đông xuân nên ảnh hưởng đến tiến độ gieo cấy và thu hoạch lúa mùa. Ước tính năng suất lúa mùa đạt 52,66 tạ/ha, tăng 1 tạ/ha so với vụ mùa năm 2021; sản lượng đạt 8,2 triệu tấn, tăng 144 nghìn tấn.

Lúa hè thu

Cùng với chăm sóc và thu hoạch lúa mùa, các địa phương trên cả nước hoàn thành sản xuất lúa hè thu với diện tích gieo trồng đạt 1.915,6 nghìn ha, giảm 38,6 nghìn ha so với vụ hè thu năm 2021. Diện tích gieo cấy vụ hè thu năm nay giảm do chi phí đầu vào tăng cao nên người dân giảm diện tích xuống giống và chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả, cho năng suất thấp sang trồng cây ăn quả, trồng cỏ hoặc chuyển sang nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa hè thu đạt 56,4 tạ/ha, giảm 0,6 tạ/ha so với vụ hè thu năm trước; sản lượng đạt 10,8 triệu tấn, giảm 340 nghìn tấn. Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long, diện tích gieo trồng đạt 1.476,1 nghìn ha, giảm 32,9 nghìn ha so với vụ

hè thu năm 2021; năng suất đạt 56,5 tạ/ha, giảm 1,4 tạ/ha; sản lượng đạt 8,34 triệu tấn, giảm 314 nghìn tấn.

Lúa thu đông

Đến cuối tháng Mười, vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy được 637,5 nghìn ha lúa thu đông, bằng 90,7% cùng kỳ năm trước. Đến nay, toàn vùng đã thu hoạch 279,2 nghìn ha, chiếm 43,8% diện tích gieo cấy và bằng 95,7% cùng kỳ năm trước. Diện tích lúa còn lại hiện nay chủ yếu ở giai đoạn chắc xanh đến chín, sinh trưởng và phát triển khá tốt.

b) Cây hàng năm

Cùng với việc gieo cấy lúa, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Diện tích gieo trồng các loại cây hoa màu hầu hết đều giảm so với cùng kỳ năm trước do thời tiết không thuận lợi, nhiều vùng bị ngập úng cùng với đó là hiệu quả kinh tế từ các loại cây như ngô, khoai lang, lạc không cao nên nông dân thu hẹp sản xuất. Tính đến cuối tháng 10 cả nước gieo trồng 59,9 nghìn ha ngô (giảm 6%), Lạc 3,7 nghìn ha (giảm 8,6%), đậu tương 2 nghìn ha (giảm 3,5%), khoai lang 7,2 nghìn ha (giảm 8,9%), rau, đậu 90,4 nghìn ha (tăng 2%).

Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng X/2022

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lúa	Thu hoạch xong
		Ngô đông	Cây con - 8 lá – xoáy nõn – trở cờ
		Chè	Ra búp – hái tận thu
2	Đồng bằng Bắc bộ	Ngô	4-8lá - xoáy nõn-trở cờ
		Lúa	Thu hoạch xong
		Cây ăn quả có múi	Phát triển quả - thu hoạch
3	Bắc Trung Bộ	Lúa	Thu hoạch xong
		Ngô đông	5 lá – xoáy nõn
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa	Mùa sớm: Chín – thu hoạch Mùa chính vụ: Đẻ nhánh – đồng trở - chín sáp
		Ngô	3 đến 7 lá – trở cờ - phun râu
		Thanh Long	Chăm sóc - thu hoạch
5	Tây Nguyên	Thu đông (Đắk Lắk)	Đẻ nhánh – đứng cái
		Lúa mùa	Trà sớm: Chín – thu hoạch Chính vụ: Đẻ nhánh – đồng trở
		Ngô	Phát triển thân lá – trở cờ
		Cà phê	Nuôi quả - chín bó - thu hoạch
		Điều	Chăm sóc - ra đợt non
6	Đông Nam Bộ	Lúa thu đông - mùa	Đẻ nhánh, đồng – trở, chín, thu hoạch

		Lúa đông xuân	Mạ, đẻ nhánh
		Cao su	Khai thác mủ
		Điều	Chăm sóc, ra lộc
7	Tây Nam Bộ	Lúa thu đông - mùa	Đẻ nhánh, đòng – trổ, chín, thu hoạch
		Lúa đông xuân	Mạ, đẻ nhánh
		Sầu riêng	Chăm sóc sau thu hoạch
		Xoài	Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch

2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

a. Thiên tai

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Mười chủ yếu do ảnh hưởng của bão, mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất làm 495,5 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 10,4 nghìn ha lúa và 17,9 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Một số đại phương chịu thiệt hại nặng nề:

Tại Bình Định: Mưa lũ đã khiến 42 ha gồm chuối, đu đủ, rau dứa các loại bị hư hại; 9 ha dứa xiêm, bưởi bị đổ ngã; 150 ha cây dâu tằm bị thiệt hại; 12 ha rừng keo bị đổ ngã; 5,5 ha diện tích đất nông nghiệp bị sa bồi thủy phá; 550 con gà, vịt bị cuốn trôi; 3 con trâu của người dân xã Đăk Mang và 2,5 tấn cá nuôi trong ao của nhiều hộ dân xã Ân Mỹ bị cuốn trôi.

Tại Đà Nẵng: Hơn 74ha rau màu các loại bị ngập úng, nhiều diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại nặng; 60.000 con gia súc gia cầm bị cuốn trôi

Tại tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu: Mưa lớn đã làm 38,9ha lúa và hoa màu, 72,9 ha diện tích nuôi trồng thủy sản và ngập cục bộ gây tắc nghẽn giao thông một số khu vực

b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp Tháng X/2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển ngoại trừ khu vực trung du và miền núi phía Bắc thiếu ẩm cho sản xuất nông nghiệp, nhiều vùng bị ngập úng làm nhiều diện tích lúa và hoa màu bị ảnh hưởng.

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

+ Lúa: Đã thu hoạch xong.

+ Ngô: Ngô Đông đang trong giai đoạn cây con - 8 lá – xoáy nõn – trổ cờ. Nền nhiệt độ tương đối thuận lợi cho cây ngô sinh trưởng.

+ Cây chè: tiếp tục trong giai đoạn ra búp – hái tận thu. Điều kiện thời tiết phù hợp cho cây chè sinh trưởng và phát triển.

- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

+ Lúa: Đã thu hoạch xong.

+ Ngô đông: 4-8lá - xoáy nõn-trổ cờ, điều kiện thời thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Lúa: Đã thu hoạch xong.

Ngô: Đang trong giai đoạn 5 lá – xoáy nõn, điều kiện nhiệt độ tương đối thuận lợi cho ngô phát triển trong giai đoạn này.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

+ Lúa: Lúa mùa sớm đang trong giai đoạn chín - thu hoạch, lúa mùa chính vụ giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ - chín sấp. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển.

+ Ngô: vụ Mùa đang trong giai đoạn 5 lá – xoáy nõn. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây ngô.

+ Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

- Khu vực Tây Nguyên:

+ Lúa: Lúa mùa sớm đang trong giai đoạn chín - thu hoạch, lúa mùa chính vụ giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ - chín sấp, lúa thu đông (Đắc Lắc) đang trong giai đoạn đẻ nhánh - đứng cái. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển.

+ Ngô: vụ Mùa đang trong giai đoạn Phát triển thân lá – trổ cờ. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây ngô.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn Nuôi quả - chín bói-thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cà phê sinh trưởng và phát triển.

+ Điều: đang trong giai đoạn chăm sóc-ra đọt non, điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây điều.

- Khu vực Đông nam Bộ:

+ Lúa: Lúa thu động - mùa đang trong giai đoạn Đẻ nhánh, đòng – trổ, chín, thu hoạch; Lúa đông xuân đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: đang trong giai đoạn Chăm sóc, ra lộc, với điều kiện thời tiết thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: đang trong giai đoạn Khai thác mủ, nền nhiệt hơi và lượng mưa phù hợp cho sự phát triển của cây cao su trong giai đoạn này.

- Khu vực Tây Nam Bộ:

+ Lúa: Lúa thu động - mùa đang trong giai đoạn Đẻ nhánh, đòng – trổ, chín, thu hoạch; Lúa đông xuân đang trong giai đoạn Mạ, đẻ nhánh. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn chăm sóc sau thu hoạch. Điều kiện khí tượng thuận lợi cho việc chăm sóc, bón phân cho cây.

+ Xoài đang trong giai đoạn Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch. Nền nhiệt độ của khu vực phù hợp cho công tác thu hoạch các diện tích xoài đã chín quả bảo đảm chất lượng tốt.

2.3. Tình hình sâu bệnh

- **Bệnh đọt ôn:**

+ **Bệnh đọt ôn lá:** Diện tích nhiễm 11.278 ha, trong đó nhiễm nặng 13 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Long An, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, Trà Vinh.

+ **Bệnh đọt ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 1.717 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, An Giang, Bạc Liêu, Đồng Nai, Tây Ninh, Sóc Trăng, Trà Vinh.

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 264 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tiền Giang, Tây Ninh, Đồng Nai, Vĩnh Long, Bình Phước.

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 2.352. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Sóc Trăng, Long An, Đồng Nai, Đồng Tháp, Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh.

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.321 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Phú Yên, Ninh Thuận, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu, Bến Tre.

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 4.376 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Bạc Liêu, Đồng Nai, Long An, Tây Ninh, Trà Vinh, Sóc Trăng.

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 2.840 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Định, Lâm Đồng, Phú Yên, Bình Thuận, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Sóc Trăng, An Giang, Trà Vinh, Tây Ninh.

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 353 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, Long An, TP Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Tây Ninh, Hậu Giang.

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 3.352 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Sóc Trăng, TP Hồ Chí Minh, Cà Mau, Kiên Giang, Vĩnh Long.

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 2.581 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Bạc Liêu, Trà Vinh, Sóc Trăng, Long An, Đồng Nai, Tiền Giang.

- **Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá:** Diện tích nhiễm bệnh trên đồng ruộng đã được quản lý, tỷ lệ bệnh thấp dưới ngưỡng thống kê.

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG XI/2022-I/2023

- Hoạt động của ENSO

Hiện tại, điều kiện khí quyển - đại dương phản ánh trạng thái La Nina. Trạng thái này có khả năng tiếp tục duy trì trong mùa tháng XI/2022-I/2023, và chuyển về pha trung tính trong mùa xuân năm 2023.

- Gió mùa

Tần suất hoạt động và cường độ của gió mùa mùa đông có xu hướng xấp xỉ so với TBNN.

- Nhiệt độ:

Tháng XI-I năm 2022/2023: Nhiệt độ phổ biến xấp xỉ đến thấp hơn giá trị TBNN cùng thời kỳ phổ biến tại các khu vực trên phạm vi toàn quốc.

- Lượng mưa:

Trong tháng XI-I năm 2022/2023: Tổng lượng mưa (TLM) ở khu vực Bắc Bộ xấp xỉ giá trị TBNN; khu vực Trung Bộ và Tây Nguyên, Nam Bộ xấp xỉ đến cao hơn giá trị TBNN. Đặc biệt đề phòng, khu vực Trung Bộ và Tây Nguyên khả năng xuất hiện những giá trị mưa cực đoan.

- Hiện tượng cực đoan:

- *Hoạt động xoáy thuận nhiệt đới*: Từ nay đến cuối năm, có khoảng 2-3 XTNĐ hoạt động tập trung vào khu vực Giữa và Nam Biển Đông và ảnh hưởng gây mưa lớn đối với các tỉnh miền Trung, có thể xuất hiện những cực đoan về lượng mưa.

- *Điều kiện khô hạn*: Khả năng xuất hiện nhiều đợt mưa trái mùa làm giảm bớt điều kiện khô hạn tại Khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ trong giai đoạn mùa khô.

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng X và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng XI/2022-I/2023 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Ngô: Nước là yếu tố rất quan trọng quyết định đến sinh trưởng của cây ngô, do đó, trong điều kiện thời tiết mưa ít, người dân cần chú ý tưới thêm nước bổ sung cho cây ngô; bên cạnh đó, cần chú ý công tác bón phân, vun gốc, làm cỏ để giúp cây ngô sinh trưởng khỏe mạnh. Đề phòng một số đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây ngô chủ yếu: sâu xanh ăn lá, rệp hại, sâu keo mùa thu, châu chấu tre lưng vàng, sâu đục thân... người dân cần chú ý theo dõi diễn biến của các đối tượng gây hại và chủ động phòng trừ kịp thời.

+ Cây chè: Trong quá trình chăm sóc, người dân cần tập trung thu hái toàn bộ diện tích búp chè còn lại để chuẩn bị chuyển sang giai đoạn đốn chè. Đề phòng các đối tượng: sâu đục thân, bệnh phòng lá thối búp chè, rầy xanh... tiếp tục phát sinh gây hại nhẹ trên cây chè.

+ Cây có múi (Cam, quýt): Để bảo đảm cho sinh trưởng của cây ăn quả có múi trong điều kiện mưa ít, người dân cần chú ý tưới thêm nước bổ sung cho cây. Chú ý Ruồi đục quả, sâu

đục thân, bệnh ghẻ sọc, rám quả... tiếp tục là đối tượng gây hại chủ yếu trên cây ăn quả có múi

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

+ Ngô: Những ngày mưa ít khiến cho nhu cầu về nước của cây ngô không được bảo đảm nên cần được tưới bổ sung. Đề phòng các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây ngô như: sâu xám, sâu khoang, sâu cuốn lá, châu chấu... trong quá trình chăm sóc, cần chú theo dõi diễn biến của các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây ngô để kịp thời có các biện pháp phòng trừ hợp lý.

+ Đối với các cây rau màu: Cần chú ý tưới thêm nước bổ sung cho cây rau màu sinh trưởng và phát triển. Chú ý đề phòng các đối tượng: sâu tơ, sâu khoang, bọ nhày, rệp hại... khi thấy mật độ và mức độ gây hại vượt quá mức cho phép cần sử dụng thuốc bảo vệ thực vật để phun diệt trừ (lưu ý bảo đảm đúng liều lượng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật còn lại trên cây rau màu khi thu hoạch bảo đảm trong tiêu chuẩn cho phép).

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Cây ngô: Lưu ý một số loại sâu bệnh như: bệnh khô vằn, đốm lá, bệnh phấn đen sâu xám, sâu đục thân và đục bắp, rệp cờ; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh nên khẩn trương phun thuốc trừ sâu thích hợp.

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Lúa: Người dân cần tranh thủ thời tiết nắng ráo để thu hoạch lúa mùa trà sớm. Đề phòng sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm phát sinh gây hại lúa Mùa giai đoạn đẻ nhánh – đòng trổ, mức hại phổ biến nhẹ - trung bình; bệnh đạo ôn cổ bông gây hại cục bộ. Bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt tiếp tục gây hại trên lúa Mùa sớm giai đoạn chín - thu hoạch, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

- Cây Ngô: Cần tiến hành tủa chồi để đảm bảo chất lượng bắp thương phẩm. Đề phòng bệnh đốm lá, bệnh khô vằn, sâu đục thân, rầy mềm tiếp tục phát sinh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

- Cây Thanh Long: Đề phòng bệnh thối đầu cành, bệnh đốm nâu tiếp tục phát sinh và gây hại mạnh. Lưu ý cắt bỏ những cành bị nhiễm bệnh, cạo bỏ những phần thịt lá bị bệnh đem tiêu hủy hạn chế tránh lây lan

5. Vùng Tây Nguyên

+ Lúa: Đề phòng chuột hại rải rác cục bộ trên các trà lúa; ốc bươu vàng di chuyển và lây lan theo nguồn nước và gây hại rải rác trên lúa Thu đông giai đoạn mạ. Bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt tiếp tục gây hại trên lúa Mùa sớm giai đoạn chín - thu hoạch, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng

+ Ngô: Cần duy trì lượng nước thật ổn định để cây phát triển và đề phòng bệnh khô vằn, sâu keo.

+ Cà phê: Lưu ý bệnh khô cành có diện tích nhiễm giảm so với kỳ trước và tăng so với CKNT; bệnh gỉ sắt có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và tăng so với CKNT. Bệnh phân bố chủ yếu tại tỉnh Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

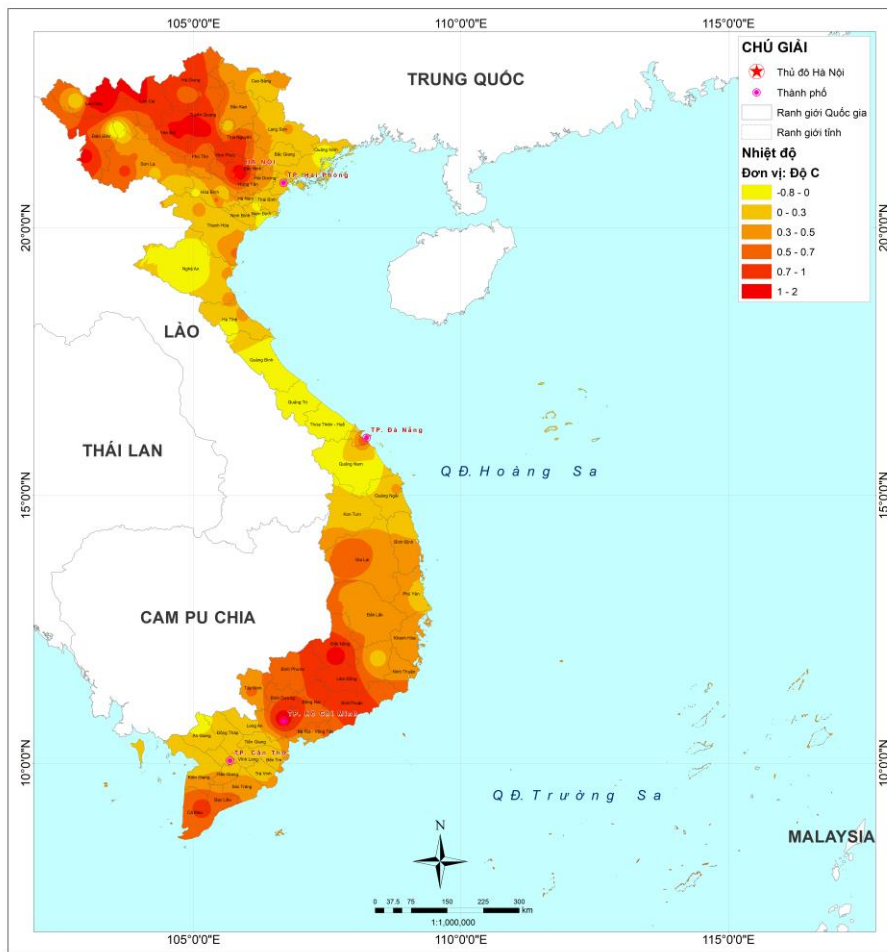
+ Lúa: Phần lớn diện tích lúa vụ Thu Đông-Mùa đã cho thu hoạch. Người dân cần khẩn trương thu hoạch lúa trong những ngày nắng ráo. Thời kỳ lúa đứng cái làm đòng, trổ bông, chín sũa: đây là thời kỳ rất quan trọng nên cần lưu ý cung cấp đủ nước ở thời kỳ này, không được để ruộng khô nước, nên duy trì mực nước ruộng khoảng 5cm. Giai đoạn này của lúa cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính: sâu cuốn lá, sâu đục thân, đạo ôn, rầy hại, ốc bươu vàng, chuột hại.

+ Cây Điều: Cần bón phân, chăm sóc để cây điều phát triển lộc, chuẩn bị ra hoa. Cần lưu ý đề phòng bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rệp lá,...tiếp tục gây hại tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương.

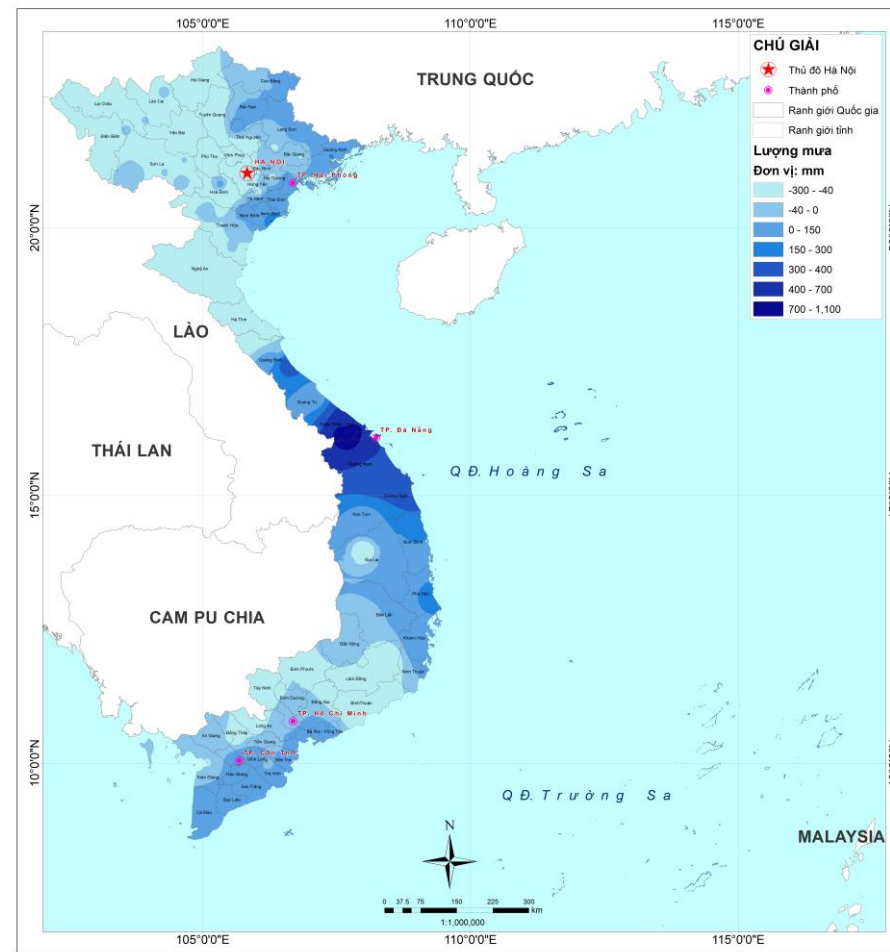
7. Vùng Tây Nam Bộ

+ Lúa: Đối với lúa đông xuân, từ lúc lúa đẻ nhánh cho đến khi lúa bắt đầu đứng cái làm đòng người dân cần áp dụng biện pháp “ướt - khô xen kẽ”. Tức là để nước vào ruộng khoảng 5cm rồi để nước tự cạn cho tới khi mặt ruộng nứt nhẹ thì cho nước vào lại. Cứ như thế trong suốt quá trình lúa đẻ nhánh. Giai đoạn này của lúa cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: ốc bươu vàng, chuột hại.

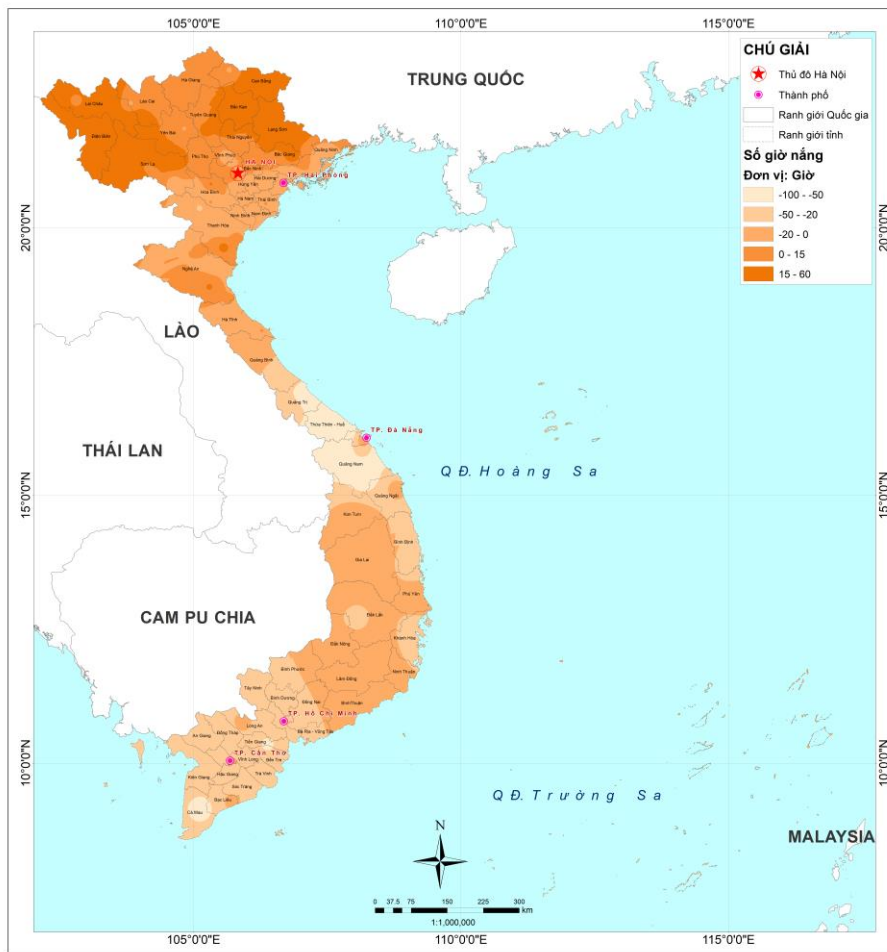
+ Sầu riêng: Cần lưu ý một số sâu bệnh thường gặp trong các giai đoạn phát triển này: bệnh thán thư, bệnh nấm hồng, bệnh thối gốc xì mù,...và côn trùng gây hại ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây.



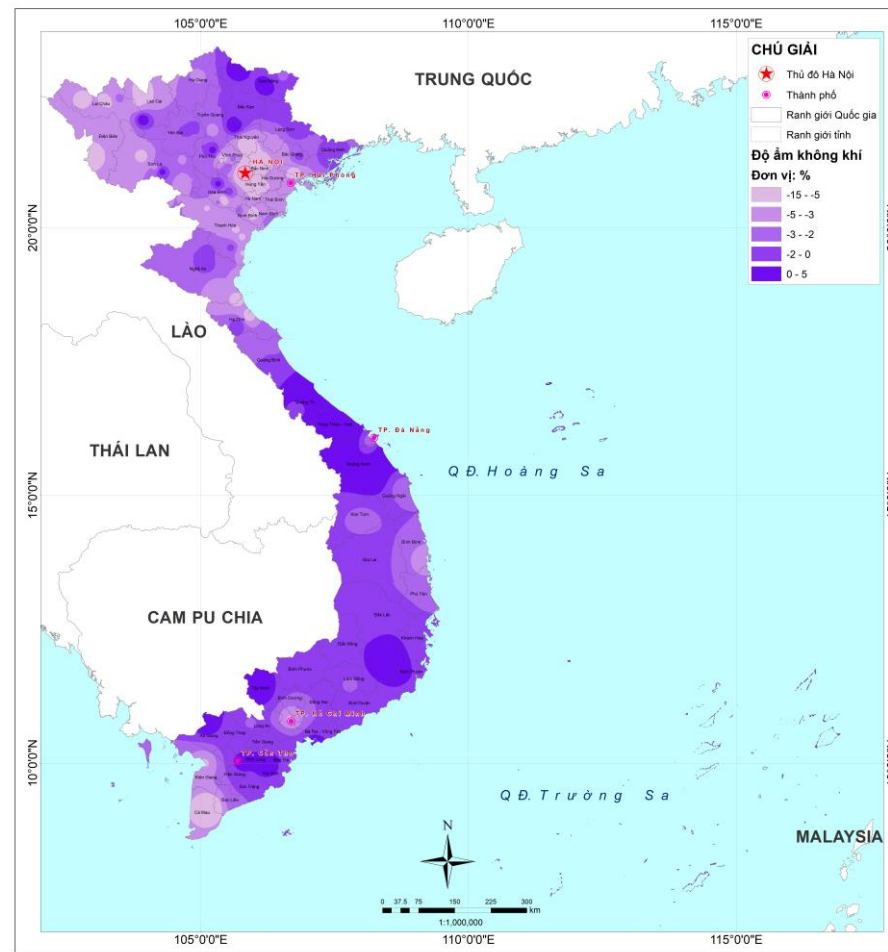
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng X/2022 so với TBNN (°C)



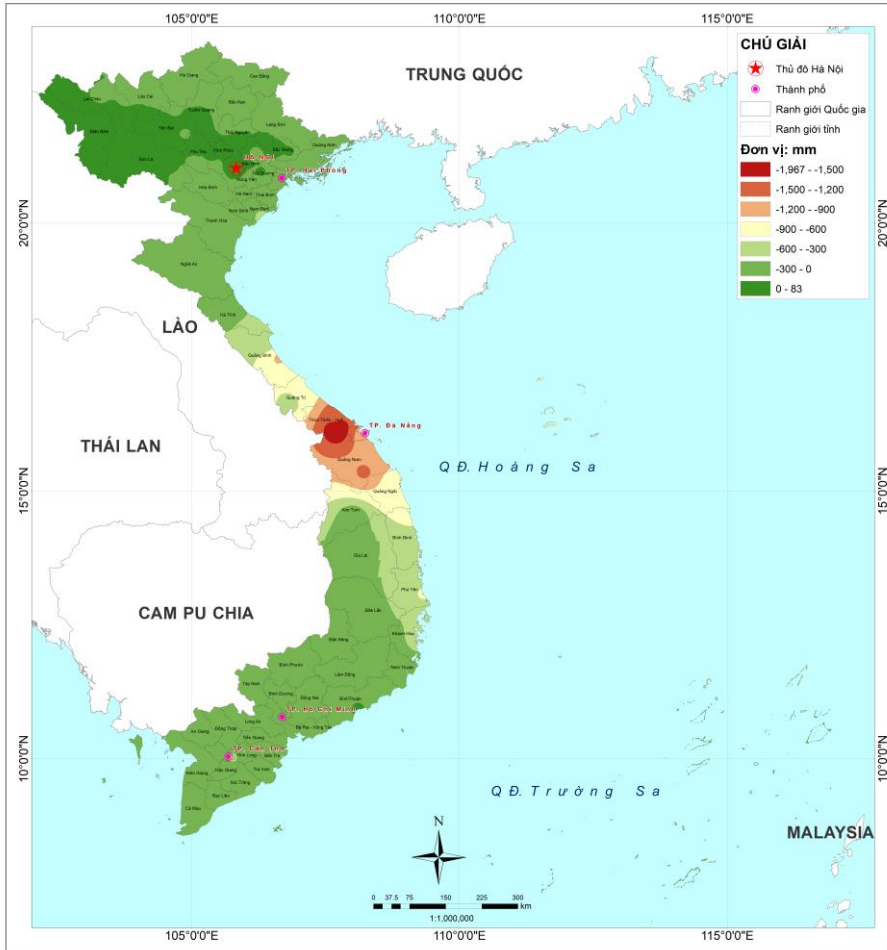
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng X/2022 so với TBNN (mm)



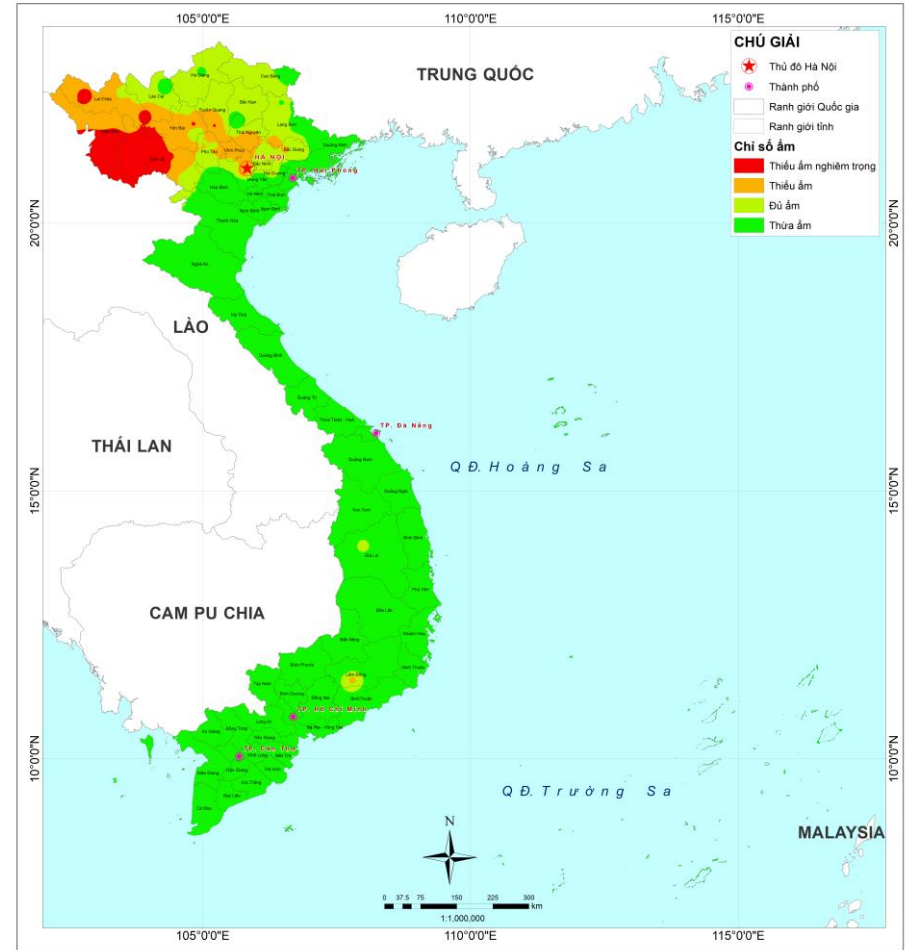
Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng X/2022 so với TBNN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng X/2022 so với TBNN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi Tháng X/2022 (mm)



Hình 13. Chỉ số ẩm cả nước trong Tháng X/2022



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP,
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>